

PHẦN SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản xuất vụ chiêm xuân năm 2026			
Diện tích đã làm đất phục vụ gieo cấy lúa	103.908	43.254	41,6
Diện tích lúa đã cấy	23.308	280	1,2

2. Kết quả sản xuất vụ đông

	Thực hiện	Thực hiện	Vụ đông năm 2026 so với	
	vụ đông năm	vụ đông năm	Kế hoạch	Vụ đông năm
	2025	2026	(%)	2025
	(Ha)	(Ha)		(%)
Tổng diện tích gieo trồng (ha)	45.922	43.817	95,3	95,4
<i>Diện tích một số cây trồng chủ yếu</i>				
Ngô	12.206	10.931	78,1	89,6
Khoai lang	1.908	1.800	105,9	94,3
Lạc	1.100	1.043	74,5	94,8
Đậu tương	153	106	-	69,5
Khoai tây	796	732	-	91,9
Rau các loại	23.048	22.963	99,8	99,6
Gai xanh	338	192	-	56,9
Cây gia vị, dược liệu, hương liệu	1.973	2.048	-	103,8
<i>Trong đó: Cây ớt</i>	<i>1.332</i>	<i>1.315</i>	-	<i>98,7</i>
Cây hàng năm khác	4.040	3.701	-	91,6
<i>Trong đó: Cây ngô làm TAGS</i>	<i>835</i>	<i>791</i>	-	<i>94,8</i>

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Tháng 12/2025 so với tháng 12/2024	Tháng 01/2026 so với tháng 12/2025	Tháng 01/2026 so với tháng 01/2025
Toàn ngành công nghiệp	115,23	102,54	130,65
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>			
Khai khoáng	115,82	101,25	133,29
Khai khoáng khác	116,12	101,24	133,54
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	98,79	101,68	118,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,61	102,41	131,99
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,45	112,86	120,24
Sản xuất đồ uống	96,31	100,09	111,01
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	119,82	96,18	131,09
Dệt	115,82	98,81	109,85
Sản xuất trang phục	128,34	102,74	149,46
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,73	101,50	130,60
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105,60	107,60	133,54
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	132,55	97,81	154,83
In, sao chép bản ghi các loại	93,31	98,54	100,97
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	114,08	101,32	106,48
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	121,08	102,48	123,25
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	106,53	98,52	107,87
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,24	101,69	93,74
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	120,36	102,07	155,17
Sản xuất kim loại	126,07	103,40	141,23
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,50	101,52	116,82
Sản xuất thiết bị điện (mới)	149,96	99,37	145,76
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	122,35	99,36	123,02
Sản xuất xe có động cơ	185,34	101,43	216,37
Sản xuất phương tiện vận tải khác	110,75	125,83	98,57
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110,57	101,71	109,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	76,18	101,72	129,43
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	118,33	109,25	104,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	92,37	105,60	109,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	92,37	105,60	109,43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114,47	98,94	111,37
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,21	96,40	102,39
Thoát nước và xử lý nước thải (mới)	107,10	111,68	97,97
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	125,85	102,44	128,09

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01/2026 so tháng 12/2025 (%)	Tháng 01/2026 so tháng 01/2025 (%)
Tên sản phẩm					
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	20.820	21.000	100,9	136,7
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	6.493	7.013	108,0	104,7
Đường kết tinh	Tấn	11.718	27.801	237,3	109,8
Thức ăn cho gia súc	Tấn	22.605	23.148	102,4	147,5
Bia các loại	1000 lít	2.642	2.319	87,8	104,0
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	31.606	30.400	96,2	131,1
Quần áo may sẵn	1000 cái	87.442	88.057	100,7	142,8
Giày thể thao	1000 đôi	41.977	42.916	102,2	133,0
Xăng động cơ	Tấn	308.312	310.478	100,7	99,2
Dầu nhiên liệu	Tấn	522.943	530.840	101,5	106,8
Sáp parafin	Tấn	61.150	62.000	101,4	134,3
Lưu huỳnh rắn	Tấn	33.982	34.000	100,1	116,6
Benzen	Tấn	29.985	31.000	103,4	128,2
Phân bón các loại	Tấn	22.213	22.283	100,3	108,9
Gạch xây	1000 viên	208.560	220.672	105,8	101,1
Xi măng Portland đen	Tấn	2.190.935	2.181.272	99,6	152,0
Sắt thép các loại	Tấn	470.770	476.285	101,2	130,3
Điện sản xuất	Triệu KWh	871	936	107,4	106,3
Nước uống được	1000 m3	4.327	4.176	96,5	100,7
Lốp ô tô các loại	1000 cái	512	520	101,6	-

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01/2026 so tháng 12/2025 (%)	Tháng 01/2026 so tháng 01/2025 (%)
Tổng số	13.503.385	2.106.086	1.708.837	81,1	137,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	4.608.985	1.538.116	1.122.400	73,0	143,1
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	4.300.400	1.228.097	698.120	56,8	112,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>3.600.000</i>	<i>867.591</i>	<i>498.690</i>	<i>57,5</i>	<i>114,9</i>
b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu		299.978	415.580	138,5	266,7
c. Vốn nước ngoài (ODA)	267.585	7.907	6.310	79,8	127,3
d. Xổ số kiến thiết	41.000	2.134	2.390	112,0	102,3
e. Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	8.894.400	567.970	586.437	103,3	129,0
a. Vốn cân đối ngân sách xã	8.894.400	441.545	515.325	116,7	142,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>7.790.000</i>	<i>153.908</i>	<i>402.130</i>	<i>261,3</i>	<i>156,6</i>
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu		126.425	71.112	56,2	75,7
c. Vốn khác		-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01/2026 so tháng 12/2025 (%)	Tháng 01/2026 so tháng 01/2025 (%)
TỔNG SỐ	15.997.780	16.341.460	102,1	100,9
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	6.490.120	6.641.686	102,3	101,5
Hàng may mặc	760.394	790.235	103,9	102,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.776.356	1.826.201	102,8	95,3
Vật phẩm văn hóa giáo dục	130.200	130.476	100,2	99,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.551.356	1.602.850	103,3	99,0
Ô tô các loại	688.014	691.962	100,6	99,8
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	511.443	516.874	101,1	100,0
Xăng dầu các loại	2.475.384	2.490.406	100,6	99,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	77.501	78.584	101,4	99,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	400.898	408.886	102,0	144,0
Hàng hóa khác	770.962	795.262	103,2	101,3
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	365.152	368.038	100,8	99,6

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01/2026 so tháng 12/2025 (%)	Tháng 01/2026 so tháng 01/2025 (%)
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.142.311	2.223.423	103,8	130,6
Dịch vụ lưu trú	406.075	415.384	102,3	130,8
Dịch vụ ăn uống	1.736.236	1.808.039	104,1	130,5
Du lịch lữ hành	24.331	24.891	102,3	148,2
Dịch vụ khác	2.683.033	2.710.539	101,0	118,6

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01 năm 2026

	Tháng 01 năm 2026 so với			%
	Kỳ gốc (năm 2024)	Tháng 01 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Chỉ số giá bình quân 1 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Chỉ số giá tiêu dùng	106,40	101,78	99,86	101,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,52	102,80	100,50	102,80
<i>Trong đó: Lương thực</i>	98,99	96,52	101,03	96,52
<i>Thực phẩm</i>	107,18	104,46	100,53	104,46
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	104,61	101,28	99,96	101,28
Đồ uống và thuốc lá	101,22	101,85	99,79	101,85
May mặc, mũ nón và giày dép	102,26	102,87	100,54	102,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng	121,22	104,02	99,42	104,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,45	102,25	100,52	102,25
Thuốc và dịch vụ y tế	109,56	100,95	100,02	100,95
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	113,96	100,00	100,00	100,00
Giao thông	92,50	95,14	97,51	95,14
Bưu chính viễn thông	99,23	98,29	99,66	98,29
Giáo dục	107,59	103,54	100,01	103,54
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	109,14	103,80	100,00	103,80
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,37	100,93	99,28	100,93
Đồ dùng và dịch vụ khác	107,61	102,33	100,35	102,33
Chỉ số giá vàng	199,45	169,33	104,71	169,33
Chỉ số giá đô la Mỹ	105,25	103,41	99,91	103,41

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01/2026 so tháng 12/2025 (%)	Tháng 01/2026 so tháng 01/2025 (%)
Tổng số	2.195.149	2.250.757	102,5	114,7
Vận tải hành khách	396.230	416.495	105,1	105,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	755	771	102,1	105,2
Đường bộ	395.475	415.724	105,1	105,0
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.088.780	1.109.598	101,9	115,1
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	31.651	32.127	101,5	106,0
Đường thủy nội địa	13.450	13.688	101,8	103,8
Đường bộ	1.043.679	1.063.783	101,9	115,5
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	700.550	714.889	102,0	120,9
Bưu chính, chuyển phát^(*)	9.589	9.775	101,9	106,1

Ghi chú: ^(*)Chưa bao gồm doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành do Cục Thống kê phân bổ.

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tháng 01/2026 so tháng 12/2025 (%)	Tháng 01/2026 so tháng 01/2025 (%)
I. HÀNH KHÁCH				
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.533	2.651	104,7	104,6
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	105	107	101,9	104,3
Đường bộ	2.428	2.544	104,8	104,6
Hàng không	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	270.636	284.370	105,1	103,8
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	116	118	101,7	104,3
Đường bộ	270.520	284.252	105,1	103,8
Hàng không	-	-	-	-
II. HÀNG HÓA				
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	6.231	6.345	101,8	117,4
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	133	136	102,3	106,2
Đường thủy nội địa	253	257	101,6	97,2
Đường bộ	5.845	5.952	101,8	118,7
Hàng không	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	357.445	363.800	101,8	114,6
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	66.316	67.382	101,6	103,7
Đường thủy nội địa	8.940	9.087	101,6	99,5
Đường bộ	282.189	287.331	101,8	118,1
Hàng không	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 01 năm 2026	Sơ bộ tháng 01/2026 so tháng 12/2025 (%)	Sơ bộ tháng 01/2026 so tháng 01/2025 (%)
1. Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn và va chạm (Vụ)	61	107,0	103,4
Đường bộ	61	110,9	103,4
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	-	-	-
Số người chết (Người)	32	100,0	91,4
Đường bộ	32	106,7	91,4
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	-	-	-
Số người bị thương (Người)	53	132,5	160,6
Đường bộ	53	132,5	160,6
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	-	-	-
2. Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	5	55,6	31,3
Số người chết (Người)	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	13,1	7,1	14,1

Ghi chú: Số liệu "Tai nạn giao thông" và "Cháy, nổ" sơ bộ tháng 01/2026 được thống kê từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/01/2026. Tháng 01/2026 còn 02 vụ cháy, nổ đang thống kê thiệt hại.